

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-ST.
Ngày: 04/9/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thái

Ông Võ Văn Thở

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 28 tháng 8 và ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 116/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng T, sinh ngày 24/10/1973 (Có mặt)

Số căn cước 095173006550, cấp ngày 06/12/2024

Địa chỉ thường trú: số C, khóm F, phường B, tỉnh Cà Mau.

Nơi tạm trú: số D, phường T, Tp. Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh ngày 29/11/1996. Số căn cước công dân 094096011451, cấp ngày 09/10/2023 (Có mặt) Là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/5/2025

Địa chỉ liên hệ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ

- Bị đơn: Bà Văn A, sinh ngày 08/03/1987 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân 094187006440, cấp ngày 22/06/2022

Địa chỉ: ấp V, phường N, thành phố Cần Thơ.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1/ Bà Phạm D, sinh ngày 25/11/1999; Số căn cước công dân 094199009393 cấp ngày 30/09/2024 (Có mặt)

2/ Bà Lê N, sinh ngày 16/05/1998. Số căn cước công dân 093198006521 cấp ngày 07/02/2023. (Vắng mặt)

Đều là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền công chứng ngày 08/5/2025. Cùng địa chỉ liên hệ: Khóm C, Phường N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 18/12/2024, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày:

Giữa bà Đặng T và bà Văn A cũng có qua lại tiền bạc với nhau nhiều khoản tiền.

Bà T có cho bà A hỏi mượn số tiền ba lần, lần đầu cho mượn ngày 12/11/2021, mượn số tiền 50.000.000 đồng, lần thứ hai mượn ngày 25/11/2021 mượn số tiền 50.000.000 đồng, lần thứ ba hỏi mượn số tiền 50.000.000 đồng ngày 30/11/2021. Mỗi lần hỏi mượn tiền bà T chỉ ghi vào cuốn sổ tay của bà T, chứ không có làm biên nhận. Hai lần hỏi mượn tiền thứ hai và thứ ba tổng cộng 100.000.000 đồng hiện nay đang khởi kiện thì thỏa thuận một tháng bà A sẽ đóng lãi cho bà T số tiền 5.000.000 đồng và sau này bà A có làm biên nhận ngày 01/4/2022 đương lịch có nội dung hỏi vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, khi làm biên nhận xong thì bà A có gửi tiền lãi cho bà T 1.000.000 đồng tiền mặt. Chữ viết trong biên nhận là do bà A tự viết, biên nhận được viết tại sạp bán trái cây do hai vợ chồng bà A mở bán tại khóm C, phường A, thị xã N, tỉnh S (nay là khóm C, phường N, thành phố Cần Thơ). Sau khi làm biên nhận ngày 01/4/2022, bà A đổi số điện thoại, sau đó bà T tìm được số điện thoại mới của bà A có liên lạc thì bà A có gửi lãi cho bà T được nhiều lần qua chuyển khoản cụ thể ngày 04/4/2023 nhận 500.000đ, ngày 10/4/2023 nhận 500.000đ, ngày 17/4/2023 nhận 500.000đ, ngày 25/4/2023 nhận 500.000đ, ngày 08/5/2023 nhận 500.000đ, ngày 15/5/2023 nhận 1.000.000đ. Tổng số tiền lãi bà T nhận được từ lúc bà A là 6.500.000 đồng.

Còn lần hỏi mượn thứ nhất 50.000.000 đồng ngày 12/11/2021 thì bà A thỏa thuận sẽ trả dần cho bà T với 08 kỳ, 01 tuần trả 01 kỳ, 07 kỳ đầu trả mỗi kỳ là 7.000.000 đồng, kỳ thứ 8 sẽ trả số tiền 6.000.000 đồng, nhưng bà A chỉ mới trả được cho bà T 05 kỳ là ngưng trả, góp đến ngày 12/12/2021, sau đó không góp tiếp nhưng số tiền này không có làm biên nhận nên bà T không có khởi kiện. Do bà A chưa góp trả cho bà T đủ nên bà A có nhờ bà T tham gia hội dùm bà A, để bà A lấy tiền hội trả cho bà T, bà A đóng hội trả hàng tuần. Cho nên bà T có tham gia dùm bà A hội tuần, 01 tuần khui một lần, hội 100.000 đồng, bà T tham gia dùm bà A 10 chung. Hội khui ngày 07/8/2022, có 30 chung, đã hốt hội ngày 15/01/2023, hốt một lần hết 10 chung, được số tiền 27.700.000 đồng. Còn phải đóng lại 06 lần hội chết là 6.000.000đ. Bà A cũng đã chuyển khoản cho bà

T để đóng tiền hội nhiều lần với tổng số tiền là 18.756.000 đồng qua ngân hàng và qua ví MoMo.

Việc vay tiền đúng là bà T và bà A có thỏa thuận lãi suất nhưng không phải mức lãi suất 10%/tháng, phía bị đơn đưa ra mức lãi suất 10%/tháng nhưng không chứng minh được. Khi cho vay giữa bà T và bà A thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng vượt quá quy định pháp luật nên bà T điều chỉnh lại chỉ yêu cầu bà A trả lãi suất theo mức quy định 20%/năm tương đương 1,66%/tháng. Buộc bà A trả cho bà T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 01/4/2022 đến khi xét xử sơ thẩm.

Còn đối với số tiền hội người đại diện hợp pháp của bị đơn yêu cầu phía bà T trả lại là 27.100.000 đồng do phía bị đơn chưa có yêu cầu phản tố theo quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bà T không đồng ý trả lại số tiền hội như phía bị đơn trình bày, thực chất hội hốt được số tiền 27.700.000đ; phần tiền hội là do phía bị đơn nhờ bà T tham gia dùm đề trừ qua số tiền vay 50.000.000 đồng vay ngày 12/11/2021.

Còn đối với số tiền 3.248.000 đồng bà A chuyển khoản cho bà T ngày 21/4/2022, số tiền này không phải là tiền lãi bà A gửi trả cho bà T đối với số tiền vay 100.000.000 đồng mà là số tiền hỏi mượn ngắn hạn bà A đã hỏi mượn của bà T và trả lại cho bà T. Tuy nhiên, cho hỏi mượn thì hai bên không có làm giấy tờ. Ngoài ra, giữa bà A và bà T có chuyển khoản qua lại nhiều khoảng tiền nên không thể chứng minh đây là số tiền lãi mà bà A trả cho bà T đối với số tiền đang tranh chấp. Không đồng ý bỏ lãi vì không có nhập lãi vào vốn trong số tiền 100.000.000 đồng được viết biên nhận ngày 01/4/2022 như lời người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày.

2/ Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm D trình bày:

Bị đơn bà Văn A có qua lại tiền bạc với bà Đặng T cũng nhiều khoảng tiền. Những khoảng tiền liệt kê các lần trước thì bà A khẳng định lại không có liên quan gì đến việc giao dịch tiền vay 100.000.000 đồng mà bà T khởi kiện.

Về số tiền vay 100.000.000 đồng bà T khởi kiện đúng là bà A có ký biên nhận nợ cho bà T ngày 01/4/2022 dương lịch là có hỏi mượn tiền của bà T số tiền 100.000.000 đồng, thực chất thì bà A chỉ hỏi vay tiền của bà T số tiền vốn gốc năm 2021 là 75.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng nhưng không có gì để chứng minh là mức lãi suất 10%/tháng. Hàng tháng bà A đóng lãi cho bà T, sau đó đóng lãi không nổi nữa, bà T kêu bà A làm biên nhận nợ ngày 01/4/2022 để có nội dung bà A hỏi vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng là đã có nhập tiền lãi vào tiền vốn. Cho nên bà A không đồng ý tiếp tục tính lãi từ ngày 01/4/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,66%/tháng. Từ sau khi làm biên nhận thì bà A có nhiều lần chuyển khoản cho bà T với tổng số tiền đã gửi là 25.504.000đ bao gồm số tiền trả lãi ngày 21/4/2022 đã chuyển khoản 3.248.000đ là chuyển khoản tiền lãi chứ không phải số tiền bà A hỏi mượn riêng của bà T như bà T đã trình bày, bà T nói tiền hỏi mượn riêng nhưng không có gì để chứng minh, các

ngày và số tiền chuyển khoản đều có liệt kê trong đơn yêu cầu lập ngày 27/8/2025, các đơn yêu cầu những ngày trước có liệt kê nhằm một số khoản tiền không có liên quan, bà A yêu cầu được trừ số tiền đóng lãi tổng cộng 25.504.000đ vào số tiền vay 100.000.000 đồng và không tính lãi nữa do số tiền nhận nợ đã có tiền lãi nhập vào tiền vốn. Còn lại bao nhiêu thì bà A sẽ trả cho bà T.

Ngoài ra, bà T có tham gia hội dùm bà A và bà A có chuyển khoản cho bà T số tiền tổng cộng là 6.100.000 đồng và đưa tiền mặt cho bà T số tiền 21.000.000 đồng để cho bà T chơi hội dùm bà A, đến khi bà T hốt hội được số tiền 27.100.000 đồng lại chưa có gửi lại cho bà A nên bà A yêu cầu bà T trả cho bà A số tiền hốt hội đang giữ là 27.100.000 đồng.

3/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử (HĐXX) đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự có mặt chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T. Buộc bà Văn A trả cho bà T số tiền nợ vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/4/2022 nhưng đề nghị khấu trừ dần số tiền lãi suất bà A đã trả cho bà T mà vượt so với lãi suất quy định, trừ dần vào số nợ gốc. Còn đối với số tiền hội phía bị đơn bà A yêu cầu nguyên đơn bà T trả nhưng nguyên đơn bà T không đồng ý, phía bị đơn chưa có yêu cầu phản tố theo quy định nên đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại các phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Văn A địa chỉ ấp V, xã VQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Nay là ấp V, phường N, thành phố Cần Thơ) trả lại số tiền vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận bị đơn bà A có ký biên nhận nợ lập ngày 01/4/2022 có nội dung bà A hỏi vay của bà T số tiền giá 100.000.000 đồng; giao dịch vay tiền giữa bà T và bà A thỏa thuận vay có lãi suất. Đây là những tình tiết sự kiện được các đương sự thừa nhận, không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bị đơn bà A trả số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 01/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,66%/tháng 67.894.000đ đồng ý trừ lại số tiền lãi đã nhận là 6.500.000đ. Bị đơn bà A yêu cầu khấu trừ số tiền đã chuyển khoản cho bà A tổng cộng là 25.504.000đ vào số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại đồng ý trả cho bà T và không đồng ý trả lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo biên nhận nợ được các đương sự thừa nhận lập ngày 01/4/2022 có nội dung bà A hỏi vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Bà A cho rằng trong 100.000.000 đồng này có số tiền lãi 25.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận, bị đơn bà A không chứng minh được là có nhập lãi vào vốn. Nên Hội đồng xét xử xác định số tiền bà A vay của bà T là 100.000.000 đồng.

[3.2] Về mức lãi suất: Nguyên đơn bà T cho rằng khi cho bà A vay lãi suất 5%/tháng, bị đơn bà A cho rằng lãi suất 10%/tháng, các bên không chứng minh được mức lãi suất, lãi suất thỏa thuận vượt quá quy định về lãi suất nên căn cứ vào khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định lại mức lãi suất theo quy định là 1,66%/tháng để tính lại số tiền lãi giữa các bên.

[3.3] Bị đơn bà A cho rằng đã chuyển khoản tiền lãi cho bà T qua ngân hàng tổng cộng là 11.589.000 đồng và chuyển khoản qua ví MoMo là 13.960.000 đồng. Phía bị đơn yêu cầu trừ tiền lãi đã đóng vào số tiền vốn. Nguyên đơn bà T thống nhất có nhận các khoản tiền như phía bị đơn bà A trình bày. Nhưng cho rằng trong số tiền 11.589.000 đồng có số tiền chuyển khoản 3.248.000 đồng ngày 21/4/2022 là giao dịch bà T cho bà A mượn ngắn hạn nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được bà A thừa nhận; số tiền còn lại các ngày 04/5/2022 chuyển khoản 3 lần số tiền tổng cộng 2.000.000đ; ngày 03/8/2022 chuyển khoản số tiền 425.000đ; ngày 10/8/2022 chuyển khoản số tiền 425.000đ và tất cả các khoản chuyển tiền qua ví MoMo tổng số tiền 13.906.000đ đều chuyển khoản đóng tiền hội do bà A nhờ bà T đóng hội dùm nhưng nội dung giao dịch chuyển khoản cũng không có để số tiền đóng hội và cũng không được bà A thừa nhận các khoản tiền này là tiền hội. Số tiền giao dịch hội các đương sự cũng không có khởi kiện, nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét. Do đang yêu cầu khởi kiện về tiền vay, nên việc các bên thừa nhận có nhận chuyển khoản, không chứng minh được nội dung liên quan đến tiền khác ngoài tiền vay nên xác định các khoản tiền phía bị đơn bà A đã chuyển khoản cho bà T thừa nhận tổng cộng 25.504.000 đồng là bà A đã chuyển khoản đóng lãi cho bà T trên số tiền vốn vay 100.000.000 đồng. Do phía bị đơn bà A có yêu cầu cần trừ số tiền này vào số tiền vốn nên Hội đồng xét xử tính lại mức lãi suất quy định 1,66%/tháng và cần trừ vào số tiền vốn như sau:

Số tiền 100.000.000 đồng, từ 01/4/2022 đến 21/4/2022: lãi quy định 1.106.667đ, đã đóng 3.248.000đ. Dư lãi 2.141.333đ. Trừ vào vốn, số vốn còn lại 97.858.667đ.

Số tiền 97.858.667 đồng, từ 22/4/2022 đến 04/5/2022: lãi quy định 649.782đ, đã đóng 2.000.000đ. Dư lãi 1.350.218đ. Trừ vào vốn, số vốn còn lại

96.508.449đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 05/5/2022 đến 03/8/2022: lãi quy định 4.752.719đ, đã đóng 425.000đ. Số lãi còn phải đóng thêm là 4.327.719đ.

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 04/8/2022 đến 10/8/2022: lãi quy định 320.408đ, đã đóng 425.000đ. Số lãi đã đóng dư 104.592đ trừ vào số lãi còn thiếu 4.327.719đ, vậy số lãi còn phải đóng là 4.223.127đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 11/8/2022 đến 15/10/2022: lãi quy định 3.417.686đ, đã đóng 2.100.000đ. Số lãi còn thiếu phải đóng 1.317.686đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 16/10/2022 đến 18/10/2022: lãi quy định 160.204đ, lãi đã đóng 1.950.000đ, dư lãi 1.789.796đ, trừ vào số lãi còn thiếu, số lãi còn phải đóng là 3.751.017đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 19/10/2022 đến 26/10/2022: lãi quy định 373.809đ, lãi đã đóng 950.000đ, dư lãi 576.191đ, trừ vào số lãi còn thiếu, số lãi còn phải đóng là 3.174.826đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 27/10/2022 đến 02/11/2022: lãi quy định 320.408đ, lãi đã đóng 950.000đ, dư lãi 629.592đ, trừ vào số tiền lãi còn thiếu, như vậy số lãi còn thiếu là 2.545.234đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 03/11/2022 đến 27/12/2022: lãi quy định 2.883.672đ, lãi đã đóng 980.000đ, số tiền lãi còn thiếu phải đóng là 1.903.672, cộng số lãi đang thiếu tổng lãi phải trả là 4.448.906đ.

Ngày 28/12/2022 gửi trả 976.000đ, số lãi phải trả còn thiếu lại là 3.472.906đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 29/12/2022 đến 08/01/2023: lãi quy định 534.013đ, lãi đã đóng 1.000.000đ, số tiền lãi đóng dư là 465.987đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 3.006.919đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 09/01/2023 đến 27/01/2023: lãi quy định 961.224đ, lãi đã đóng 1.000.000đ, số tiền lãi đóng dư là 38.776đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 2.968.143đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 28/01/2023 đến 28/3/2023: lãi quy định 3.204.081đ, lãi đã đóng 2.000.000đ, số tiền lãi còn thiếu phải đóng là 1.204.081đ, cộng vào số lãi còn thiếu, tổng lãi phải trả là 4.172.224đ

Ngày 29/3/2023 gửi số tiền lãi là 2.000.000đ, số lãi còn thiếu lại phải trả là 2.172.224đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 30/3/2023 đến 04/04/2023: lãi quy định 206.007đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 293.993đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 1.878.231đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 05/4/2023 đến 10/04/2023: lãi quy định 267.007đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 232.993đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 1.645.238đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 11/4/2023 đến 17/4/2023: lãi quy định 320.408đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 179.592đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 1.465.646đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 18/4/2023 đến 25/04/2023: lãi quy định 373.809đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 126.191đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 1.091.837đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 26/4/2023 đến 08/5/2023: lãi quy định 640.816đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi thiếu còn phải đóng thêm là 140.816đ, cộng vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 1.232.653đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 09/5/2023 đến 15/5/2023: lãi quy định 213.605đ, lãi đã đóng 1.000.000đ, số tiền lãi đóng dư là 786.395đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 537.258đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 16/5/2023 đến 22/5/2023: lãi quy định 320.408đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 179.592đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 357.666đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 23/5/2023 đến 30/5/2023: lãi quy định 373.809đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 126.191đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 231.475đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 31/5/2023 đến 06/6/2023: lãi quy định 320.408đ, lãi đã đóng 500.000đ, số tiền lãi đóng dư là 179.592đ, trừ vào số lãi đang thiếu, số lãi còn phải trả là 51.883đ

Số tiền 96.508.449 đồng, từ 13/6/2023 đến 28/8/2025: lãi quy định 42.454.067đ, cộng với số tiền lãi còn thiếu, tổng lãi phải trả cho bà Trang là 42.505.950đ.

[4] Như vậy, bà A phải trả cho bà T số tiền vốn gốc là 96.508.449đ và số tiền lãi đến ngày xét xử 28/8/2025 là 42.505.950đ. Tổng số tiền bà A phải trả cho bà T là 139.014.399đ. Từ đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn theo quy định tại các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Số tiền nguyên đơn không được chấp nhận là 161.394.000đ – 139.014.399đ = 22.379.601đ

[6] Ý kiến của người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà A không đồng ý tính lãi vì đã nhập lãi vào vốn nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ý kiến của người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà A yêu cầu nguyên đơn bà T trả lại số tiền hui là 27.100.000 đồng nhưng bà T không đồng ý, quá trình tố tụng bị đơn chưa có yêu cầu phản tố nên chưa có căn cứ để xem xét. Bị đơn bà A có thể khởi kiện ở một vụ án khác theo quy định.

[8] Về án phí sơ thẩm:

+ Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà T phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là $22.379.601đ \times 5\% = 1.118.980đ$ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng nguyên đơn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009827 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực N – Cần Thơ).

+ Bị đơn bà A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số tiền án phí bà A phải chịu là $139.014.399đ \times 5\% = 6.950.720đ$.

[9] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T về việc yêu cầu bị đơn bà Văn A trả số tiền nợ vay.

2/ Buộc bà Văn A phải trả cho bà Đặng T số tiền còn nợ tổng cộng là 139.014.399đ (Một trăm ba mươi chín triệu, không trăm mười bốn nghìn, ba trăm chín mươi chín nghìn chín trăm đồng), trong đó tiền vốn vay là 96.508.449đ và tiền lãi phải là 42.505.950đ.

3/ Về lãi chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Đặng T phải chịu án phí số tiền 1.118.980đ (Một triệu, một trăm mười tám nghìn, chín trăm tám mươi đồng). Nhưng nguyên đơn được khấu trừ

vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009827 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực N – Cần Thơ). Hoàn trả lại cho bà Đặng T số tiền còn thừa là 1.381.020 đồng (Một triệu, ba trăm tám mươi một nghìn, không trăm hai mươi đồng).

+ Bà Văn A phải chịu án phí số tiền 6.950.720đ (Sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực N – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về khâu đánh máy trong bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, giữa

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng T, sinh ngày 24/10/1973 (Có mặt)

Số căn cước 095173006550, cấp ngày 06/12/2024

Địa chỉ thường trú: số C, khóm F, phường B, tỉnh Cà Mau.

Nơi tạm trú: số D, phường T, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Nguyễn N, sinh ngày 29/11/1996. Số căn cước công dân 094096011451, cấp ngày 09/10/2023 (Có mặt) Là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/5/2025

Địa chỉ liên hệ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ

- *Bị đơn*: Bà Văn A, sinh ngày 08/03/1987 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân 094187006440, cấp ngày 22/06/2022

Địa chỉ: ấp V, phường N, thành phố Cần Thơ.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn*:

1/ Bà Phạm D, sinh ngày 25/11/1999; Số căn cước công dân 094199009393 cấp ngày 30/09/2024 (Có mặt)

2/ Bà Lê N, sinh ngày 16/05/1998. Số căn cước công dân 093198006521 cấp ngày 07/02/2023. (Vắng mặt)

Đều là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền công chứng ngày 08/5/2025. Cùng địa chỉ liên hệ: Khóm C, Phường N, thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ như sau:

1/ Tại dòng thứ 11 trang 8 từ trên xuống của bản án đã ghi: “....theo quy định tại khoản 1 Điều 26.....”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “....theo quy định tại khoản 4 Điều 26.....”

2/ Tại dòng thứ 18 trang 8 từ trên xuống của bản án đã ghi: “....bà A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26.....”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “....bà A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26.....”

3/ Tại dòng thứ 10 trang 8 từ dưới lên của bản án đã ghi: “Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Áp dụng khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14”

4/ Tại dòng thứ 6 trang 9 từ trên xuống của bản án đã ghi: “.....Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “.....Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T về việc buộc bà Văn A trả số tiền là 22.379.601đ”

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực N – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng